TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NAM TRỰC** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2024/DS-ST
Ngày: 22-5-2024
V/v: "Yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NAM TRỰC, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thúy Nga.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Xuân Nghị;

Ông Trần Xuân Chỉnh.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2023/TLST-DS; ngày 14 tháng 11 năm 2023 về "Yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Triệu Văn Q, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm S, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1962; Địa chỉ: Xóm S, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phạm Thị T (tức Triệu Thị H1), sinh năm 1944, địa chỉ: Xóm S, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

2. Bà Triệu Thị D, sinh năm 1971, địa chỉ: thôn B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định;

3. Bà Triệu Thị Y, sinh năm 1972, địa chỉ: thôn C, xã B, huyện N, tỉnh Nam Định;

4. Bà Triệu Thị L, sinh năm 1977, địa chỉ: thôn X, xã A, huyện A, thành phố Hải Phòng;

5. Chị Triệu Thị C, sinh năm 1986, địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Nam Định;

6. Anh Triệu Xuân H2, sinh năm 1984, địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam;

7. Chị Triệu Thị L1, sinh năm 1989, địa chỉ: thôn M, thị trấn B, huyện B, tỉnh Hà Nam;

8. Anh Triệu Minh T1, sinh năm 1991, địa chỉ: xóm S, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; nơi ở hiện nay: Vinhomes S, T, N, Hà Nội;

9. Bà Trần Thị Thu H3, sinh năm 1971 (vợ ông Q); địa chỉ: Xóm S, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định;

Người đại diện theo ủy quyền của: bà Phạm Thị T, chị Triệu Thị D, chị Triệu Thị Y, chị Triệu Thị L, chị Triệu Thị C, bà Trần Thị Thu H3 là ông Triệu Văn Q, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm S, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định; (theo các biên bản về việc ủy quyền ngày 30-11-2023 và giấy ủy quyền ngày 06-12-2023).

- *Người đại diện theo ủy quyền của:* anh Triệu Văn H4, anh Triệu Minh T1 và chị Trần Thị L2 là bà Trần Thị H, sinh năm 1962; Địa chỉ: Xóm S, xã N, huyện N, tỉnh Nam Trực, tỉnh Nam Định; (theo giấy ủy quyền ngày 22-3-2024).

(Tại phiên tòa có mặt ông Q, bà H, bà H3; vắng mặt bà T, chị L, chị D, chị Y, chị C, anh H4, anh T1, chị L2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 30-10-2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Triệu Văn Q trình bày:*

Bố ông là Triệu Xuân H5, sinh năm 1935 (chết năm 2008) và mẹ là Phạm Thị T (tức Triệu Thị H1), sinh năm 1944, địa chỉ tại: Xóm S, xã N, huyện N. Bố mẹ ông sinh được 5 người con gồm: ông Triệu Văn Q, chị Triệu Thị D, chị Triệu Thị Y, chị Triệu Thị L và chị Triệu Thị C. Bố mẹ ông không có con nuôi và bố mẹ đẻ ông H1 đều chết trước ông H1 từ rất lâu. Trước khi lấy mẹ ông bố ông là Triệu Xuân H5 có vợ cả là bà Phạm Thị N (chết năm 1957), bố ông và bà N có một con chung là ông Triệu Thanh X (chết năm 2019), ông X có vợ là bà Trần Thị H (bị đơn) và 03 con Triệu Thị L1, Triệu Xuân H2, Triệu Văn T2.

Sau khi bà N chết, năm 1968 bố ông lấy mẹ ông, quá trình chung sống bố mẹ ông có tạo dựng được khối tài sản chung là 01 thửa đất diện tích 335m^2 tại thửa 899 tờ bản đồ số 2, vị trí tại đội 7 xóm H (nay là xóm S), xã N, huyện N, tỉnh Nam Định, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10-3-1994 tên bà Triệu Thị H1 (tức Phạm Thị T). Nguồn gốc đất của bố mẹ ông được các cụ (là ông bà nội) để lại. Thực tế thửa đất có diện tích nhiều hơn nhưng sau khi bà N chết, ông X xây dựng gia đình bố ông đã cắt cho ông X một phần đất mà hiện nay bà H đang quản lý sử dụng. Trên đất của bố mẹ ông có 01 nhà cấp 4 năm gian lợp rạ, nhưng đến khoảng năm 1984 do nhà cũ xuống cấp nên bố mẹ ông có phá đi để xây nhà mới 4 gian mái bằng. Quá trình sử dụng bố mẹ không sửa chữa gì và không có xảy ra tranh chấp gì đối với các hộ liền kề. Năm 1991 ông lập gia đình

và ở cùng bố mẹ trên thửa đất này cho đến nay. Năm 2008 ông H1 chết không để lại di chúc, đến tháng 5/2017 mẹ ông (bà T) và các anh em gồm: ông Triệu Thanh X (lúc đó ông X còn sống), chị D, chị Y, chị L, chị C và ông nhất trí họp gia đình thống nhất sang tên toàn bộ thửa đất 899 tờ bản đồ số 2, diện tích 335m^2 cho vợ chồng ông nhưng trong quá trình đi làm thủ tục sang tên tách thửa thì ông X và bà H lại không nhất trí nên không thực hiện được việc sang tên tách thửa. Sau khi ông H1 mất nhà chính 4 gian mái bằng bong chóc xuống cấp và nhà bếp cũ nát, được sự nhất trí của mẹ là bà T thì vợ chồng ông có bỏ tiền ra sửa chữa, bóc vôi áo chát lại và nát nền gạch men gramic nhà chính 4 gian và xây các công trình gồm 01 gian buồng mái lợp tôn phía Tây giáp nhà chính 4 gian, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh và mái tôn lợp ngoài sân. Việc xây các công trình là do vợ chồng ông tự nguyện bỏ tiền không có ai phụ giúp vì hiện nay bà T và vợ chồng ông đang ở trên nhà đất này. Ông xác định khối tài sản chung của ông H1 bà T là diện tích đất 335m^2 tại thửa 899 tờ bản đồ số 2, vị trí tại xóm S, xã N và trên đất có 01 nhà chính mái bằng 4 gian.

Theo kết quả đo vẽ của Công ty TNHH Â hiện trạng đất tại thửa 899 tờ bản đồ số 2, theo vị trí mốc giới mà ông và mẹ ông xác định ngày 19/3/2024 hiện nay diện tích đất là 311m^2, thiếu 24m^2 đất so với diện tích 335m^2 đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông và bà T cùng chị D, chị Y, chị L, chị C hoàn toàn nhất trí với số liệu đo đạc diện tích đất hiện trạng là 311m^2. Việc thiếu diện tích so với giấy chứng nhận đã cấp cho bố mẹ ông có thể do quá trình sử dụng đã lâu và có thể do sai sót khi đo vẽ từ ngày xưa không được chính xác. Nay ông đề nghị Toà án phân chia tài sản chung của ông H1 bà T và chia di sản thừa kế của ông H1 diện tích đất 311m^2 tại thửa 899 tờ bản đồ số 2, vị trí tại xóm S, xã N theo kết quả đo đạc hiện trạng và 01 nhà chính mái bằng 4 gian theo quy định pháp luật. Nếu được chia ông xin được nhận bằng hiện vật. Quá trình giải quyết vụ án bà T, chị D, chị Y, chị L, chị C là mẹ và các em của ông có ý kiến nếu được chia tài sản chung và chia thừa kế sẽ tặng cho toàn bộ phần tài sản và kỷ phần thừa kế được hưởng cho vợ chồng ông, ông nhất trí và xin nhận bằng hiện vật.

Ông Q đề nghị được chia toàn bộ kỷ phần thừa kế chia cho bà H, anh H2, chị L1 và anh T2 bằng hiện vật là nhà đất và thanh toán giá trị theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá cho bà H, anh H2, chị L1 và anh T2 vì mỗi kỷ phần thừa kế được chia diện tích đất rất nhỏ không phù hợp để chia bằng nhà đất. Đối với các công trình gồm: 01 gian buồng mái lợp tôn phía Tây giáp nhà chính 4 gian, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh và mái tôn lợp ngoài sân là do vợ chồng ông bỏ tiền ra xây dựng khi được sự nhất trí của mẹ ông và các em trong gia đình và đã xây sửa trong nhiều lần, nhiều năm. Ông xác định các công trình này không phải là tài sản chung của ông H1 bà T nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết, không đề nghị chia thừa kế đối với các công trình này. Việc vợ chồng ông bỏ tiền ra để sửa chữa nhà trên 04 gian là do vợ chồng ông tự nguyện do vợ chồng ông ở cùng với mẹ (bà T) nên ông không yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán giá trị. Về đất ruộng nông nghiệp gồm đất mạ, đất hai lúa, đất lúa hai màu ông không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 12/01/2024 và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn bà Trần Thị H trình bày: Về mối quan hệ gia đình bố mẹ, con cái của ông H1 và bà N và con cái của ông H1 và bà T như ông Q trình bày, bà xác nhận là đúng. Bà H vẫn nhận sự ủy quyền của các con là Triệu Văn H4, Triệu Thị L1 và Triệu Minh T1 thay mặt các con làm việc tại Tòa án vì các con bà đều có ý kiến trình bày ủy quyền cho bà toàn quyền quyết định mọi vấn đề tại Tòa án do các con bà bận công việc và không liên quan gì. Bà H xin cam đoan về việc ủy quyền và khẳng định chữ viết và chữ ký của chị L1, anh H4, anh T1 tại đơn đề nghị gửi Tòa án là đúng, bà sẽ có trách nhiệm thông báo cho các con bà. Bà giữ nguyên những trình bày tại bản tự khai trước và những đơn đề nghị đã nộp cho Tòa án. Bà xác định thửa đất số 899 tờ bản đồ số 2 tại xã N hộ bà Triệu Thị H1 có nguồn gốc đất do các cụ là bố mẹ ông H1 để lại, nay gia đình bà muốn để làm nơi thờ cúng chung. Nhưng ông Q và bà T cùng các con bà T có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế thì bà cũng nhất trí chia. Bà đề nghị chia tài sản chung của bà T và ông H1 và chia thừa kế di sản của ông H1 đối với thửa đất số 899 tờ bản đồ số 2 tại xã N vị trí từ móng nhà bà T trở về phía trước vườn, trên đất có 01 nhà mái bằng 4 gian và các công trình xây dựng trên đất gồm bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh và mái tôn lợp ngoài sân chia đều cho các đồng thừa kế. Bà H nhất trí với số liệu đo đạc hiện trạng của Công ty TNHH Â1 vẽ ngày 19-03-2024, nhất trí với giá đất và giá trị các công trình trên đất mà Hội đồng định giá đã định giá mặc dù theo bà giá các công trình xây dựng Hội đồng định giá là hơi cao và theo bà mái tôn ngoài sân trước nhà chính do vợ chồng ông Q mới làm khi có sự va chạm chứ trước không có. Nay bà đề nghị chia tài sản chung của ông H1 bà T và chia di sản thừa kế của ông Triệu Xuân H5 là diện tích đất 311m^2 theo số đo hiện trạng tại thửa đất số 899 tờ bản đồ số 2 tại xã N; 01 nhà mái bằng 4 gian, 01 gian buồng lợp tôn phía Tây giáp nhà mái bằng và các công trình xây dựng trên đất gồm bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, mái tôn lợp ngoài sân trước nhà chính. Bà đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế gồm: bà N (là mẹ đẻ ông X chồng tôi), bà T, ông X, ông Q, chị D, chị Y, chị L, chị C. Ông X là chồng bà đã chết năm 2017, người hưởng kỷ phần thừa kế là bà và 3 con Triệu Văn H4, Triệu Thị L1, Triệu Minh T1. Bà đề nghị được chia thừa kế bằng hiện vật là phần nhà đất phía Tây thửa đất 899 (phần nhà mái lợp tôn giáp cổng nhà bà H và giáp ngõ đi) chứ không nhận thanh toán bằng giá trị như ông Q đề nghị. Đề nghị Tòa án tuyên kỷ phần thừa kế được hưởng cho bốn mẹ con bà cho mình tên bà H vì các con đã nói ủy quyền hết cho bà. Bà H xin cam đoan về việc nhận sự ủy quyền của các con. Về các thửa đất nông nghiệp (đất mạ, đất lúa hai màu) theo giấy chứng nhận cấp ngày 10-3-1994 bà không đề nghị chia. Ngoài ra, bà không có yêu cầu, đề nghị gì khác.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn*:

Tại bản tự khai ngày 21-11/2023 bà Phạm Thị T (tức Triệu Thị H1) trình bày: Năm 1968 bà xây dựng gia đình với ông Triệu Xuân H5 (chết năm 2008), bà và ông H5 sinh được 5 người con gồm: Triệu Văn Q, Triệu Thị D, Triệu Thị Y, Triệu Thị L, Triệu Thị C. Trước khi ông H5 lấy bà thì ông H5 có vợ cả là bà Phạm Thị N (chết năm 1957), ông H5 và bà N sinh được một con chung là ông Triệu Thanh X (chết năm 2019), ông X có vợ là bà Trần Thị H và 03 con Triệu Xuân

H2, Triệu Thị L1, Triệu Văn T2. Bố mẹ đẻ bà và bố mẹ để ông Triệu Xuân H5 đã chết từ lâu. Bà và ông H5 không có con nuôi.

Sau khi bà và ông H5 lấy nhau, quá trình chung sống bà và ông H5 được các cụ là bố mẹ đẻ ông H5 có để lại cho 01 thổ đất gồm thửa đất mà bà đang sử dụng và một phần thửa đất của vợ chồng anh Triệu Thanh X và chị Trần Thị H đang sử dụng hiện nay. Sau khi lấy ông H5 vợ chồng bà nuôi dưỡng ông X đến năm 1980 ông X lấy vợ và đến năm 1982 thì ông H5 có nói với bà là cắt tặng cho vợ chồng ông X và bà H một nửa thửa đất mà bà H đang sử dụng hiện nay. Một nửa còn lại bà và ông H5 sử dụng, đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10-3-1994 tên bà Triệu Thị H1 diện tích 335m^2 tại tờ bản đồ số 2, thửa 899 vị trí tại đội 7 xóm H (nay là xóm S), xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Trên phần đất này có 01 nhà cấp 4 năm gian lợp rạ do bố mẹ ông H1 làm, nhưng đến khoảng năm 1984 do nhà cũ xuống cấp nên vợ chồng bà có phá đi để xây nhà mới 4 gian mái bằng. Quá trình sử dụng bà và ông H1 không sửa chữa gì. Năm 1991 ông Triệu Văn Q là con trai có lập gia đình và ở cùng với vợ chồng bà trên nhà đất này. Năm 2008, sau khi ông H1 mất, nhà bếp cũ nát bà nhất trí để vợ chồng ông Quảng sửa nhà và xây các công trình phụ gồm bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh; năm 2018 xây 01 gian buồng mái lợp tôn phía Tây giáp nhà chính 4 gian và năm 2024 làm mái tôn lợp ngoài sân trước nhà chính. Việc xây sửa các công trình gồm bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, mái tôn lợp ngoài sân và 01 gian buồng mái lợp tôn phía Tây giáp nhà chính 4 gian là do vợ chồng ông Q bỏ tiền xây không có ai phụ giúp. Hiện nay bà và vợ chồng ông Q đang ở và sử dụng nhà đất và các công trình này. Quá trình bà và ông H1 sử dụng đất không có xảy ra tranh chấp gì đối với các hộ liền kề. Năm 2008 ông H1 chết không để lại di chúc, đến tháng 5/2017 bà và các con gồm: ông X (lúc đó ông X còn sống), ông Q, chị D, chị Y, chị L, chị C nhất trí họp gia đình thống nhất sang tên toàn bộ thửa đất diện tích 335m^2 tại thửa 899 tờ bản đồ số 2 cho vợ chồng ông Q bà H3 nhưng trong quá trình đi làm thủ thủ tục sang tên tách thửa bà và các các cô con gái là chị D, L, Y, C nhất trí nhưng chỉ có vợ chồng ông Triệu Thanh X và bà Trần Thị H lại không nhất trí nên không thực hiện được việc sang tên tách thửa.

Bà T xác định tài sản chung của bà và ông H1 là diện tích đất 335m^2 tại thửa 899 tờ bản đồ số 2, vị trí tại xóm S, xã N trên đất có 01 nhà chính mái bằng 4 gian. Bà hoàn toàn nhất trí kết quả đo vẽ hiện trạng đất tại thửa 899 tờ bản đồ số 2 của Công ty TNHH Â hiện nay diện tích đất theo hiện trạng sử dụng là 311m^2. Bà cũng nhất trí với giá đất và giá trị các công trình trên đất như giá mà Hội đồng định giá đã định giá. Nay bà đề nghị Toà án phân chia tài sản chung của vợ chồng bà và chia di sản thừa kế của ông Triệu Xuân H5 diện tích đất 311m^2 tại thửa 899 tờ bản đồ số 2. Một nhà mái bằng 4 gian đã xuống cấp được vợ chồng anh Q sửa chữa nhiều lần bà không đề nghị giải quyết. Phần tài sản chung của bà được chia và phần di sản bà được hưởng thừa kế từ ông H5, bà T đề nghị được tặng cho toàn bộ vợ chồng ông Q và bà H3, không yêu cầu phải thanh toán giá trị. Về các công trình gồm, gian buồng mái lợp tôn phía Tây giáp nhà chính 4 gian, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh và mái tôn lợp ngoài sân là do vợ chồng anh Q bỏ tiền ra xây dựng, bà

không đề nghị Tòa án giải quyết. Bà T ủy quyền toàn bộ cho ông Q thay mặt trình bày, làm việc tại Tòa án và tham gia phiên tòa xét xử.

Về đất ruộng nông nghiệp gồm đất mạ, đất hai lúa, đất lúa hai màu được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10-3-1994 tên bà Triệu Thị H1 bà không đề nghị Toà án giải quyết.

Tại bản tự khai của chị Triệu Thị D, chị Triệu Thị Y, chị Triệu Thị L và chị Triệu Thị C và quá trình tố tụng tại Tòa án có lời khai thống nhất nhất trí với lời trình bày và các yêu cầu, đề nghị trên của nguyên đơn ông Triệu Văn Q nên đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu của ông Q. Chị D, chị Y, chị L và chị C ủy quyền toàn bộ cho ông Q thay mặt trình bày, làm việc và tham gia phiên tòa tại Tòa án. Chị D, chị Y, chị L, chị C nhất trí với yêu cầu chia tài sản chung của ông H1 và bà T và chia di sản thừa kế của ông H1 đối với thửa đất số 899 theo số liệu đo đạc hiện trạng diện tích đất 311m^2 và 01 nhà chính mái bằng 4 gian cho các đồng thừa kế gồm 7 kỷ phần thừa kế là bà T, ông X, ông Q, chị D, chị Y, chị L và chị C. Chị D, chị Y, chị L và chị C đều có ý kiến nếu được chia thừa kế thì xin nhận bằng hiện vật và tặng cho toàn bộ kỷ phần thừa kế được chia từ di sản thừa kế của ông Triệu Xuân H5 cho vợ chồng ông Q bà H3, không yêu cầu ông Q và bà H3 phải thanh toán giá trị. Về việc sửa chữa nhà chính 4 gian, 01 gian buồng mái lợp tôn phía Tây giáp nhà chính 4 gian và xây các công trình xây dựng trên thửa đất 899 gồm: bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh và mái tôn lợp ngoài sân là do vợ chồng ông Q bà H3 bỏ tiền ra xây dựng khi được sự nhất trí của bà T và các chị em trong gia đình nên chị D, chị Y, chị L, chị C không đề nghị Tòa án giải quyết. Theo chị D, chị Y, chị L, chị C, trước đây trước khi ông H5 lấy bà T thì ông H5 được bố mẹ để lại cho một thổ đất, ông đã cắt cho ông X một phần mà hiện nay bà H đang sử dụng. Sau này khi lấy bà T là mẹ các chị thì chỉ có mình ông Q là con trai. Sau khi ông H5 chết vợ chồng ông Q ở cùng mẹ và lo việc thờ cúng ông bà tổ tiên nên bà T và các chị em trong gia đình đều nhất trí để vợ chồng ông Q sửa chữa và xây dựng các công trình để cùng mẹ sử dụng như hiện nay. Chị D, chị Y, chị L, chị C nhất trí với giá đất và giá trị các công trình trên đất mà Hội đồng định giá đã định giá và không yêu cầu chia đất ruộng nông nghiệp.

- Bà H3 nhất trí ý kiến trình bày của ông Q. Hiện nay vợ chồng bà đang ở nhà đất cùng bà T là mẹ đẻ ông Q trên thửa đất 899. Trong qúa trình ở do ngôi nhà 4 gian xuống cấp, bà và ông Q có bỏ tiền ra sửa chữa nhưng bà không nhớ là hết bao nhiêu tiền. Nay ông Q, bà T, chị D, chị Y, chị L, chị C và bà H đề nghị chia di sản tài sản chung của ông H5, bà T và chia thừa kế của ông H5 bà không đề nghị thanh toán giá trị tiền mà bà và ông Q đã bỏ ra để sửa chữa nhà 4 gian mái bằng.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn*:

Tại đơn đề nghị chị Triệu Thị L1 có ý kiến: đất đai của ông nội (Triệu Xuân H5) để lại chị không nhất trí chia di sản thừa kế mà để lại làm nhà thờ và là của chung. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Tuy nhiên tại bản tự khai chị thay đổi ý kiến chị nhất trí như ý kiến của mẹ chị (bà H) cũng nhất trí đề nghị chia tài sản chung của ông H5 bà T và chia thừa kế tài sản của ông H5 cho các đồng thừa kế. Bố chị là ông Triệu Thanh X chết năm 2017, nay nếu được chia

mẹ và chị em chị được hưởng kỷ phần thừa kế của bố, chị không có nhu cầu sử dụng nên tặng cho toàn bộ phần được hưởng từ bố cho mẹ là bà H. Chị ủy quyền cho mẹ là bà H thay chị giải quyết và quyết định mọi công việc tại Tòa án và xin vắng mặt do công việc bận.

Anh Triệu Minh T1 có ý kiến: đất đai của ông nội (Triệu Xuân H5) để lại để làm nhà chung sau này làm nhà thờ cho các cụ. Anh ủy quyền cho mẹ là bà Trần Thị H quyết định và xin vắng mặt.

Anh Triệu Văn H4 có ý kiến: Anh ủy quyền cho mẹ là bà H quyết định toàn bộ và xin vắng mặt. Nếu được hưởng thừa kế từ kỷ phần của bố anh, anh sẽ tặng cho lại toàn bộ cho mẹ là bà Trần Thị H.

Tại biên bản xem xét thẩm định hồ sơ: Cán bộ địa chính nông nghiệp và môi trường xã N và đại diện xã N xác nhận: Về nguồn gốc thửa đất 899 tờ bản đồ số 2 xã N có nguồn gốc là đất của bố mẹ ông Triệu Xuân H5 để lại, gia đình ông H5 đã sử dụng ổn định từ trước năm 1986 đến nay và giữa các hộ liền kề không có xảy ra tranh chấp. Tại trích lục bản đồ địa chính 299 lập năm 1986 có tên chủ sử dụng "Thiện" địa phương không nắm được có thể tên của bố mẹ ông H5. Đối với tên chủ sử dụng trong trích lục bản đồ lập năm 1989 và trích lục bản đồ lập năm 1994 tên là H là do sai sót trong công tác lập bản đồ.

Tại phiên tòa, ông Quảng giữ nguyên ý kiến như đã trình bày và bổ sung đề nghị Hội đồng xét xử cho ông được nhận toàn bộ kỷ phần thừa kế chia cho bà H, anh H4, chị L1, anh T1 và thanh toán giá trị theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá cho bà H, anh H4, chị L1, anh T1 vì diện tích chia cho một kỷ phần thừa kế là rất nhỏ không phù hợp để chia bằng hiện vật. Mặt khác, ông là con trai duy nhất đang ở cùng mẹ là bà T, ông đang là người thờ cúng ông Triệu Xuân H5 và thờ cúng các cụ nên ông đề nghị được nhận toàn bộ nhà đất để thuận tiện cho việc thờ cúng và để vợ chồng ông cùng ở với mẹ và chăm sóc mẹ (bà T) và ông cũng không đề nghị các đồng thừa kế phải thanh toán công sức duy trì bảo quản đối với di sản thừa kế. Bà H3 nhất trí ý kiến ông Q.

Bà H không nhất trí ý kiến ông Q, giữ nguyên ý kiến đã trình bày đề nghị chia tài sản chung của ông H5, bà T và chia di sản thừa kế của ông Triệu Xuân H5 là diện tích đất 311m^2 theo số đo hiện trạng và các công trình trên đất gồm: 01 nhà chính mái bằng 4 gian, 01 gian buồng lợp tôn phía Tây giáp nhà mái bằng, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, mái tôn lợp ngoài sân trước nhà chính. Bà đề nghị chia đều cho các đồng thừa kế gồm 8 người: bà N (là mẹ đẻ ông X chồng tôi), bà T, ông X, ông Q, chị D, chị Y, chị L, chị C. Bà đề nghị được chia bằng hiện vật. Bà H cho rằng 01 gian buồng lợp tôn phía Tây giáp nhà mái bằng, 01 bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh, mái tôn lợp ngoài sân trước nhà chính là do vợ chồng ông Q xây dựng nhưng đều xây trên thửa đất 899 nên có bao nhiêu công trình hay tài sản đều phải chia đều hết cho những người được hưởng thừa kế.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nam Trực phát biểu quan điểm:*

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Nam Trực giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền. Căn cứ Điều 21; Điều

262 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, thông qua việc kiểm sát tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 68, 70, 71, 72, 73 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 167, 170 Luật đất đai 2013; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn Q về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản của ông Triệu Văn H6 và bà Triệu Thị H1 (Phạm Thị T);

Chia cho ông Triệu Văn Q và bà Trần Thị Thu H3 được quyền sử dụng thửa đất số 899 tờ bản đồ số 2 xã N, diện tích 311m^2 đất ở lâu dài và các tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà chính mái bằng 4 gian, 01 gian buồng lợp tôn phía Tây giáp nhà chính mái bằng, 01 bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh và mái tôn lợp ngoài sân trước gian nhà chính có tổng trị giá 859.401.000 đồng, đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số seri O382834 ngày 10/3/1994 tên bà Triệu Thị H1 (tức Phạm Thị T).

Ông Q và bà H3 có trách nhiệm thanh toán cho bà H cùng các con là chị L1, anh H4, anh T1 giá trị một kỷ phần thừa kế là diện tích 22,2m^2 đất tương đương 44.428.571 đồng và 1/7 trị giá nhà mái bằng 4 gian tương đương 9.870.605 đồng, tổng trị giá một kỷ phần thừa kế là 54.299.176 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Về các vấn đề khác, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm bà Phạm Thị T, chị Triệu Thị D, chị Triệu Thị Y, chị Triệu Thị L và chị Triệu Thị C vắng mặt đã ủy quyền cho ông Triệu Văn Q tham gia vụ án. Chị Triệu Thị L xin vắng mặt. Anh Triệu Văn H4 và anh Triệu Minh T1 và chị Triệu Thị L1 vắng mặt đã có ý kiến xin vắng mặt và ủy quyền cho bà Trần Thị H. Bà Trần Thị H cam đoan về việc nhận ủy quyền của chị L1 anh H4 và anh T1. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người trên là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Triệu Văn Q khởi kiện bà Trần Thị H về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất có địa chỉ tại xóm S, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định và bị đơn trong vụ án có địa chỉ tại xóm S, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định theo định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về đo hiện trạng đất và giá trị của khối tài sản:

Thửa đất số 899 tờ bản đồ số 2, đã được Ủy ban hân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10-3-1994 mang tên bà Triệu Thị H1 (tức Phạm Thị T) diện tích 335m^2 đất ở lâu dài. Đo hiện trạng thửa đất số 899 tờ bản đồ số 2, hiện diện tích đất chỉ có 311m^2 đất ở lâu dài (thiếu 24m^2) đất. Tại buổi xem xét thẩm định thực địa, các hộ liền kề với đất hộ bà T không có tranh chấp về ranh giới. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều nhất trí với diện tích đo hiện trạng bị thiếu đất. Ông Q cho rằng việc thiếu diện tích đất khi đo đạc hiện trạng so với giấy chứng nhận đã cấp cho bố mẹ ông có thể do quá trình sử dụng đã lâu và có thể do sai sót khi đo vẽ từ ngày xưa không được chính xác. Bà H nhất trí với diện tích theo số liệu đo hiện trạng thửa đất số 899 tờ bản đồ số 2, hiện diện tích đất là 311m^2. Nay các đương sự đều nhất trí công nhận diện tích đất còn lại theo hiện trạng là quyền sử dụng 311m^2 đất tại thửa số 899 tờ bản đồ số 2 xã N tên bà Triệu Thị H1 (tức Phạm Thị T) là tài sản chung của ông H1 và bà T.

Về giá trị của khối tài sản:

Về giá đất: Hội đồng định giá định xem xét giá đất vị trí đang tranh chấp tại thời điểm hiện tại có giá là 2.000.000đ/1m^2. Toàn bộ thửa đất số 899 tờ bản đồ số 2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Triệu Thị H1 (tức Phạm Thị T) có diện tích đo đạc hiện trạng là 311m^2 có tổng trị giá là 622.000.000đồng.

Về giá trị các công trình là tài sản trên đất Hội đồng định giá đã định giá sau khi đã khấu hao có tổng trị giá 237.401.000đồng gồm: Nhà chính và buồng phía Đông mái bằng bê tông cốt thép (nhà chính mái bằng 4 gian) có trị giá 138.189.760đồng; buồng phía Tây bán mái tường xây gạch đỏ, nền lát gạch men mái lợp tôn cửa nhôm kính, lán tôn trước nhà chính, cột kèo đòn tay sắt mái lợp tôn, bếp và công trình phụ mái bằng BTCT tường xây gạch chỉ 220, nền lát gạch men cửa gỗ có trị giá là 99.211.240đồng.

Ông Q, bà T, chị D, chị Y, chị L, chị C và chị H3 đều nhất trí với giá đất và các công trình trên đất mà Hội đồng định giá đã định giá. Bà H nhất trí với giá đất và các công trình trên đất mà Hội đồng định giá đã định giá mặc dù bà cho rằng giá đối với các công trình mà Hội đồng định giá đã định giá là hơi cao tuy nhiên bà vẫn nhất trí. Bà H cho rằng các công trình gồm 01 gian buồng mái lợp tôn phía Tây giáp nhà chính 4 gian và mái tôn lợp ngoài sân vợ chồng ông Q mới xây dựng và làm sau khi đã có sự va chạm mâu thuẫn.

[4] Về thời điểm mở thừa kế và thời hiệu khởi kiện:

Về thời điểm mở thừa kế: Ông Triệu Xuân H5 chết ngày 19-03-2008, thời điểm mở thừa kế của ông H5 là ngày 19-03-2008. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều không có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên căn cứ Điều 184, 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu khởi kiện.

[5] Về khối tài sản chung của ông Triệu Xuân H5 và bà Phạm Thị T (tức Triệu Thị H1) và yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn:

Đối với quyền sử dụng diện tích đất diện tích đất 335m^2 tại thửa 899 tờ bản đồ số 2, vị trí tại xóm S, xã N, huyện N trên đất có 01 nhà chính mái bằng 4 gian, các đương sự trong vụ án đều kê khai thống nhất về nguồn gốc và công nhận là tài sản chung của ông H1, bà T. Nguồn gốc đất do các cụ là bố mẹ ông H1 để lại cho từ năm 1968 khi ông H1 lấy bà T. Bị đơn bà Trần Thị H cũng xác định nguồn gốc và công nhận diện tích đất trên là tài sản chung của ông H1, bà T. Do đó, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Triệu Văn Q đề nghị Toà án phân chia tài sản chung của bố mẹ ông và chia di sản thừa kế của ông H1 diện tích đất hiện trạng 311m^2 tại thửa 899 tờ bản đồ số 2, vị trí tại xóm S, xã N và 01 nhà chính mái bằng 4 gian theo quy định pháp luật và ông xin được nhận bằng hiện vật. Đối với các công trình gồm: 01 gian buồng mái lợp tôn phía Tây giáp nhà chính 4 gian, bếp, công trình phụ và mái tôn lợp ngoài sân nhà chính là do vợ chồng ông bỏ tiền ra xây dựng khi được sự nhất trí của mẹ ông và các em trong gia đình và đã xây sửa trong nhiều lần, nhiều năm. Ông xác định các công trình này không phải là tài sản chung của ông H1 bà T nên ông không đề nghị Tòa án giải quyết, không đề nghị chia thừa kế đối với các công trình này. Việc vợ chồng ông bỏ tiền ra để sửa chữa nhà chính 4 gian là do vợ chồng ông tự nguyện vì vợ chồng ông ở cùng với mẹ (bà T) nên ông không yêu cầu các đồng thừa kế khác phải thanh toán.

Bà T đề nghị Toà án phân chia tài sản chung của vợ chồng bà và chia di sản thừa kế của ông Triệu Xuân H5 diện tích đất hiện trạng 311m^2 tại thửa 899 tờ bản đồ số 2. Một nhà mái bằng 4 gian đã xuống cấp được vợ chồng anh Q sửa chữa nhiều lần bà không đề nghị giải quyết. Phần tài sản chung của bà được chia và phần di sản bà được hưởng thừa kế từ ông H5, bà T đề nghị được tặng cho toàn bộ vợ chồng ông Q và bà H3, không yêu cầu phải thanh toán giá trị. Về các công trình gồm, gian buồng mái lợp tôn phía Tây giáp nhà chính 4 gian, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh và mái tôn lợp ngoài sân là do vợ chồng anh Q bỏ tiền ra xây dựng, bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị D, chị Y, chị L, chị C cũng xác định tài sản chung của ông H5 và bà T là diện tích đất hiện trạng 311m^2 tại thửa 899 tờ bản đồ số 2, vị trí tại xóm S, xã N và 01 nhà chính mái bằng 4 gian. Nếu được chia kỷ phần thừa kế các chị đề nghị nhận bằng hiện vật và đề nghị tặng cho toàn bộ cho vợ chồng ông Q1 và bà H3. Còn đối với 01 gian buồng lợp tôn phía Tây giáp nhà chính mái bằng và các công trình xây dựng trên đất gồm bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh và mái tôn lợp ngoài sân không xác định là tài sản chung của ông H5 bà T vì toàn bộ các công trình này là do vợ chồng ông Q bỏ tiền ra xây dựng.

Về phía bị đơn bà H và cũng là người đại diện theo ủy quyền cho các con là chị L1, anh H4, anh T1 cũng xác định tài sản chung của ông H5 và bà T theo kết quả đo đạc hiện trạng hiện nay đang sử dụng diện tích đất là 311m^2 và 01 nhà chính mái bằng 4 gian. Tuy nhiên bà H yêu cầu chia tài sản chung của ông H5 và bà T và chia thừa kế di sản của ông H5 là diện tích đất 311m^2, 01 nhà chính mái bằng 4 gian, 01 gian buồng lợp tôn phía Tây giáp nhà chính mái bằng và các công trình xây dựng trên đất gồm 01 bếp, công trình phụ và mái tôn lợp ngoài sân. Bà H đề nghị sau khi chia tài sản chung nếu chia thừa kế thì chia đều cho các đồng thừa kế gồm: bà N (đã chết năm 1957 là mẹ đẻ ông X), bà T, ông X, ông Q, chị D, chị Y, chị L, chị C. Mặc dù tại buổi hòa giải bà H cho rằng 01 gian buồng lợp tôn phía Tây giáp nhà chính mái bằng và mái tôn lợp ngoài sân do vợ chồng ông Q mới làm gần đây khi có mâu thuẫn. Bà đề nghị được chia bằng hiện vật là gian buồng phía tây giáp cổng nhà bà và giáp ngõ đi.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Như vậy xác định khối tài sản chung của ông Triệu Xuân H5 và bà Phạm Thị T mà các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết là quyền sử dụng 311m^2 đất ở lâu dài tại thửa số 899 tờ bản đồ số 2 xã N và trên đất có 01 nhà chính mái bằng 4 gian. Diện tích 311m^2 đất có tổng trị giá 622.000.000đ (giá đất 2.000.000đ/1m^2 đất ở lâu dài) và 01 nhà chính mái bằng 4 gian có trị giá 138.189.760đ. Tổng trị giá khối tài sản chung là nhà đất của ông H5 và bà T là 760.189.760đ. Chia tài sản chung của ông H5, bà T mỗi người được hưởng 155,5 m^2 đất ở lâu dài trị giá 311.000.000đ và 1/2 trị giá nhà chính mái bằng 4 gian là 69.094.880đ.

Từ những phân tích nêu trên cần chấp nhận yêu cầu chia tài chung của nguyên đơn ông Triệu Văn Q và bà Phạm Thị T đối với khối tài sản chung của ông H5 bà T là quyền sử dụng 311m^2 đất ở lâu dài tại thửa số 899 tờ bản đồ số 2 xã N có tổng trị giá 622.000.000đ (giá đất 2.000.000đ/1m^2 đất ở lâu dài) và 01 nhà chính mái bằng 4 gian có trị giá 138.189.760đ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T về việc tặng cho vợ chồng ông Q đối với khối tài sản chung được chia.

Đối với các công trình gồm: 01 gian buồng mái lợp tôn phía Tây giáp nhà chính 4 gian, bếp, công trình phụ và mái tôn lợp ngoài sân nhà chính các đương sự đều công nhận là do vợ chồng ông Q bỏ tiền ra xây dựng khi được sự nhất trí của bà T và các chị em trong gia đình. Do đó, các công trình này không phải là tài sản chung của ông H5 bà T nên xác định không phải là di sản thừa kế của ông H5.

Về đất ruộng nông nghiệp gồm đất mạ, đất hai lúa, đất lúa hai màu được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10-3-1994 tên bà Triệu Thị H1 (tức Phạm Thị T) các đương sự không yêu cầu chia. Do đó, về đất ruộng nông nghiệp, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về di sản thừa kế của ông Triệu Xuân H5, diện và hàng thừa kế:

Xác định di sản thừa kế của ông H5 để lại là 155,5 m^2 đất ở lâu dài trị giá 311.000.000đ và 1/2 trị giá nhà chính mái bằng 4 gian có trị giá 69.094.880đ.

Ông H5 có vợ cả là bà Phạm Thị N (chết năm 1957), ông H5 và bà N1 sinh được một người con là ông Triệu Thanh X, không có con nuôi. Sau khi bà N chết,

năm 1968 ông H5 lấy bà Phạm Thị T. Năm 2008, ông Triệu Xuân H5 chết, trước khi chết ông H5 không để lại di chúc nên chia di sản thừa kế của ông H5 để lại theo quy định pháp luật. Bố mẹ đẻ của ông H5 đều đã chết trước ông H5 từ lâu. Ông H5 và bà T không có con nuôi. Theo quy định pháp luật thì người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của ông H5 gồm 07 người: bà Phạm Thị T, ông Triệu Thanh X, ông Triệu Văn Q, chị Triệu Thị D, chị Triệu Thị Y, chị Triệu Thị L, chị Triệu Thị C. Ông Triệu Thanh X (chết năm 2019), người hưởng kỷ phần thừa kế của ông X gồm vợ là bà Trần Thị H và 03 con Triệu Thị L1, Triệu Xuân H2, Triệu Văn T2.

Việc bà Trần Thị H đề nghị chia di sản thừa kế của ông H5 để lại chia đều cho các đồng thừa kế trong đó có bà N là vợ cả của ông H5 chết từ năm 1957, trong khi ông H5 chết năm 2008 là không phù hợp vì theo quy định tại Điều 613 Bộ luật dân sự quy định: *"Người thừa kế là cá nhân phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trường hợp người thừa kế theo di chúc không là cá nhân thì phải tồn tại vào thời điểm mở thừa kế".*

Do đó, diện và hàng thừa kế của ông H5 gồm có 07 kỷ phần. Di sản thừa kế của ông H5 để lại là 155,5 m^2 đất ở lâu dài trị giá 311.000.000đ và 1/2 trị giá nhà mái bằng 4 gian là 69.094.880đ, tổng trị giá 380.094.880 đồng. Chia di sản thừa kế của ông H5 để lại cho 07 kỷ phần gồm: ông Q, bà T, chị D, chị Y, chị L, chị C và bà H cùng các con là chị L1, anh H2, anh T2. Mỗi kỷ phần được hưởng 22,2m^2 đất ở lâu dài tương đương 44.428.571đồng và 1/7 trị giá nhà chính mái bằng 4 gian tương đương 9.870.697 đồng. Trị giá một kỷ phần thừa kế là 54.299.268đ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy: Yêu cầu chia thừa kế của ông Q, bà T, chị D, chị L, chị Y, chị C đối với di sản của ông H5 theo quy định pháp luật là có căn cứ để chấp nhận. Đối với ý kiến trình bày của bà Trần Thị H đề nghị chia di sản thừa kế của ông H5 để lại chia đều cho: bà N (là vợ cả của ông H5), bà T, ông X, ông Q, chị D, chị Y, chị L, chị C không có căn cứ chấp nhận. Do đó, yêu cầu chia thừa kế của ông Q, bà T, chị D, chị L, chị Y, chị C phù hợp với quy định tại Điều 649, 650 và Điều 651 Bộ luật dân sự.

[7] Về việc chia di sản thừa kế của ông Triệu Xuân H5 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất:

Quá trình giải quyết vụ án, bà T, chị D, chị Y, chị L, chị C ý kiến nếu được chia kỷ phần thừa kế của ông H5, bà T tự nguyện tặng cho toàn bộ cho vợ chồng ông Q bằng hiện vật vì hiện nay bà T đang ở cùng nhà với vợ chồng ông Q tại thửa đất số 899 tờ bản đồ số 2. Chị D, chị Y, chị L, chị C không có nhu cầu sử dụng nên đều có nguyện vọng tặng cho toàn bộ phần tài sản được chia thừa kế cho vợ chồng ông Q và bà H3 bằng hiện vật và không yêu cầu vợ chồng ông Q và bà H3 phải thanh toán giá trị. Chị Triệu Thị L1, anh Triệu văn H7 trình bày có ý kiến nếu được hưởng kỷ phần thừa kế của bố là ông Triệu Thanh X, chị L1, anh H7 đều có ý kiến tặng cho toàn bộ phần được hưởng cho mẹ là bà Trần Thị H, bà Trần Thị H nhất trí nhận phần di sản được hưởng thừa kế tặng cho của chị L1, anh H7 và bà cũng đề nghị tuyên kỷ phần thừa kế của bốn mẹ con bà cho một mình bà đứng tên.

Xét đề nghị tặng cho đất của bà T, chị D, chị Y, chị L, chị C cho vợ chồng ông Q và bà H3, đề nghị tặng cho phần di sản thừa kế được hưởng của chị L1, anh H7 cho bà Trần Thị H là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp pháp luật nên cần ghi nhận.

Vợ chồng ông Q và bà H3 nhất trí nhận kỷ phần thừa kế được tặng cho của bà T, chị D, chị Y, chị L, chị C tặng cho bằng hiện vật. Ông Q đề nghị được nhận toàn bộ kỷ phần thừa kế chia cho bà H và các cháu H7, L1, T2 và thanh toán giá trị theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá cho bà H và các cháu H7, L1, T2.

Do phần lớn tài sản vợ chồng ông Q và bà H3 được hưởng từ việc chia thừa kế và được tặng cho ông bà đề nghị nhận bằng hiện vật. Phía bị đơn bà H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị L1, anh T2, anh H7 được chia một kỷ phần thừa kế là diện tích 22,2m^2 đất ở lâu dài tương đương 44.428.571đồng và 1/7 trị giá nhà mái bằng 4 gian tương đương 9.870.697 đồng. Bà H đề nghị được chia bằng hiện vật và bà đề nghị chia cho bà vị trí nhà đất là gian buồng phía Tây lợp tôn giáp nhà chính của ông H5 bà T và giáp cổng nhà bà H và giáp ngõ đi. Xét phần đất bà H được chia một kỷ phần là nhỏ, hiện trạng hai thửa đất của hộ bà T và hộ bà H có vị trí trong khu dân cư, toàn bộ phần nhà chính của hộ bà T được xây liền sát với sân phía trước nhà bà H, không còn phần đất trống nào liền sát hoặc gần thổ đất của hộ bà H đang ở. Vị trí nhà đất bà H đề nghị chia là gian nhà lợp tôn phía Tây vợ chồng ông Q mới xây dựng kiên cố năm 2018 có kích thước: 5,5 x 2,2 cao 2,5 m, phần diện tích đất bà H và các con được chia nhỏ nên không phù hợp để chia kỷ phần thừa kế cho bà H cùng các con là chị L1, anh H7, anh T2 nhận bằng hiện vật. Mặt khác, ông Q là con trai duy nhất đang ở cùng bà T và đang là người thờ cúng ông Triệu Xuân H5 và ông bà tổ tiên. Từ khi ông H5 chết vợ chồng ông Q ở cùng bà T có sửa chữa nhà chính 4 gian mái bằng và xây dựng thêm các công trình 01 gian buồng lợp tôn phía Tây giáp nhà chính mái bằng, 01 bếp, công trình phụ và mái tôn lợp ngoài sân trước nhà chính. Việc vợ chồng ông Q xây dựng các công trình trên đều được các đương sự công nhận. Từ khi xây dựng cho đến nay vợ chồng ông Q cùng bà T quản lý sử dụng, anh chị em trong gia đình không có ai có ý kiến hay có xảy ra tranh chấp gì. Do đó, cần giao cho ông Q và bà H3 được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 311m^2 đất tại thửa số 899 tờ bản đồ số 2 xã N của hộ bà T và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà chính mái bằng 4 gian, 01 gian buồng lợp tôn phía Tây giáp nhà chính mái bằng, 01 bếp, công trình phụ và mái tôn lợp ngoài sân trước nhà chính có tổng trị giá 859.401.000đồng. Ông Q và bà H3 có trách nhiệm thanh toán cho bà H cùng các con là chị L1, anh H7, anh T2 giá trị một kỷ phần thừa kế là 54.299.268đồng như đề nghị của ông Q là phù hợp.

[8] Về chi phí tố tụng: Ông Triệu Văn Q là nguyên đơn tự nguyện nhận nộp toàn bộ chi phí đo đạc thẩm định và định giá tài sản, không yêu cầu bị đơn phải thanh toán, xác nhận ông Q đã nộp đủ và không có yêu cầu gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Về án phí:

- Bà Phạm Thị T và bà Trần Thị H thuộc đối tượng người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Triệu Văn Q phải nộp án phí chia thừa kế và nhận nộp án phí chia thừa kế cho chị D, chị L, chị Y, chị C.

- Bà Trần Thị Thu H3, chị Triệu Thị L1, anh Triệu Văn H4 anh Triệu Minh T1 phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

[10] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 167, 170 Luật đất đai 2013; Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 184, 185, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Triệu Văn Q về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế tài sản đối với bà Trần Thị H.

2. Xác định quyền sử dụng diện tích 311m^2 đất ở lâu dài (ONT 311m^2) tại thửa số 899 tờ bản đồ số 2 xã N đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0618296 ngày 10-03-1994 tên bà Triệu Thị H1 (tức Phạm Thị T) là tài sản chung hợp pháp của ông Triệu Xuân H5 và bà Phạm Thị T có tổng trị giá 622.000.000đ và 01 nhà chính mái bằng 4 gian có trị giá 138.189.760đ. Tổng trị giá khối tài sản chung là nhà đất của ông H5 và bà T là 760.189.760đ (Bảy trăm sáu mươi triệu một trăm tám mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi đồng).

3. Xác định di sản thừa kế của ông Triệu Xuân H5 là quyền sử dụng diện tích 155,5 m^2 đất ở lâu dài tại thửa số 899 tờ bản đồ số 2 xã N trị giá 311.000.000đ và 1/2 trị giá nhà chính mái bằng 4 gian có trị giá 69.094.880đ. Tổng trị giá di sản thừa kế của ông Triệu Xuân H5 380.094.880 đồng.

4. Ghi nhận sự tự nguyện tặng cho quyền sử dụng nhà đất của bà Phạm Thị T, chị Triệu Thị D, chị Triệu Thị Y, chị Triệu Thị L và chị Triệu Thị C cho vợ chồng ông Triệu Văn Q và bà Trần Thị Thu H3 được quyền sử dụng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Triệu Thị L1, anh Triệu Văn H4 tặng cho phần tài sản được hưởng thừa kế từ ông Triệu Thanh X cho bà Trần Thị H.

5. Chia tài sản chung của ông Triệu Xuân H5, bà Phạm Thị T (Triệu Thị H1) và chia di sản thừa kế của ông Triệu Xuân H5:

Chia ông Triệu Văn Q và bà Trần Thị Thu H3 được quyền sử dụng thửa đất số 899 tờ bản đồ số 2 tại xã N, huyện N 311m^2 đất ở lâu dài (ONT 311m^2) đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 0618296 ngày 10-03-1994 tên bà Triệu Thị H1 (tức Phạm Thị T) và các tài sản gắn liền trên đất gồm: 01 nhà chính mái bằng 4 gian, 01 gian buồng lợp tôn phía Tây giáp nhà chính mái bằng, 01 bếp, các công trình phụ và mái tôn lợp ngoài sân trước gian nhà chính có tổng trị giá 859.401.000đồng.

(Có sơ đồ kèm theo)

Ông Triệu Văn Q và bà Trần Thị Thu H3 có trách nhiệm thanh toán giá trị một kỷ phần thừa kế cho bà Trần Thị H, chị Triệu Thị L1, anh Triệu Văn H4 và anh Triệu Minh T1 là 54.299.268đồng (Năm mươi tư triệu, hai trăm chín mươi chín nghìn, hai trăm sáu tám đồng).

6. Ông Triệu Văn Q và bà Trần Thị Thu H3 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để đăng ký cấp, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của Tòa án.

Bà Triệu Thị H1 (tức Phạm Thị T) có trách nhiệm giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D0618296 do Ủy ban nhân dân huyện N cấp ngày 10-03-1994 tên bà Triệu Thị H1 (tức Phạm Thị T) cho ông Q bà H3 làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các cơ quan có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

7. Về án phí: Căn cứ khoản 7 Điều 27 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án:

- Miễn án phí cho bà Phạm Thị T và bà Trần Thị H.

- Ông Triệu Văn Q và bà Trần Thị Thu H3 phải nộp 13.574.817đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 5.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004909 ngày 14-11-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định; ông Q bà H3 còn phải nộp thêm 8.574.817 đồng (Tám triệu, năm trăm bảy mươi tư nghìn, tám trăm mười bảy đồng).

- Chị Triệu Thị L1, anh Triệu Văn H4 và anh Triệu Minh T1 mỗi người phải nộp 678.739đ (sáu trăm bảy mươi tám nghìn bảy trăm ba chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

8. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Nam Hoa;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thúy Nga